

Số: 3277/QĐ-UBND

Đức Cơ, ngày 24 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 4404/SKHĐT-TH ngày 19/12/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc thông báo các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Đảng bộ huyện khóa VII, số 04-NQ/HU ngày 21/12/2021 của Huyện ủy Đức Cơ, về chỉ tiêu, nhiệm vụ năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khoá VII, kỳ họp thứ tư: Về việc thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Đức Cơ;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khoá VII, kỳ họp thứ tư: Về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2021 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 59/TTr-TCKH ngày 24/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 cho các đơn vị, phòng ban chuyên môn và UBND các xã, thị trấn Chư Ty để triển khai thực hiện (Có biểu danh mục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao, Thủ trưởng các đơn vị, phòng ban chuyên môn, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn Chư Ty tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu hoàn thành và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2022.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị, phòng ban chuyên môn, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn Chư Ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND huyện (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT, VP, TCKH

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Mạnh Định

Biểu số 1

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ THU NHẬP BÌNH
QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý thực hiện: Chi cục thống kê huyện Đức Cơ.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	tỷ đồng	5.944,00	100%
-	Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản	tỷ đồng	2.413,00	40,60%
-	Ngành công nghiệp và xây dựng	tỷ đồng	1.198,00	20,15%
-	Ngành dịch vụ	tỷ đồng	2.333,00	39,25%
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	tỷ đồng	911,00	
3	Thu nhập bình quân đầu người/năm	triệu đồng	41,00	

Biểu số 2

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN MỚI DOANH NGHIỆP,
HỢP TÁC XÃ, THU NGÂN SÁCH TRONG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý thực hiện: Phòng Tài chính - Kế hoạch.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Số lượng Doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	25	
2	Số lượng Hợp tác xã thành lập mới	HTX	2	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện. Trong đó:	tỷ đồng	68,59	
-	Trung ương, tỉnh thu	tỷ đồng	7,57	
-	Huyện thu theo phân cấp	tỷ đồng	61,02	

Biểu số 3**KẾ HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, ĐÔ THỊ VĂN MINH NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

**Đơn vị thực hiện: UBND các xã, Thị trấn Chư Ty;
Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Phòng Văn hóa và Thông tin.**

STT	Đơn vị	TIÊU CHÍ ĐÃ ĐẠT ĐẾN HẾT NĂM 2021	KẾ HOẠCH NĂM 2022
1	XÃ IA DOM	Đạt chuẩn nông thôn mới	Duy trì và nâng cao
2	XÃ IA KRÊL	Đạt chuẩn nông thôn mới	Duy trì và nâng cao
3	XÃ IA NAN	Đạt chuẩn nông thôn mới	Duy trì và nâng cao
4	XÃ IA PNÔN	10/19 tiêu chí; 37/49 nội dung	Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên
5	XÃ IA DIN	14/19 tiêu chí; 43/49 nội dung	Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên
6	XÃ IA KLA	15/19 tiêu chí; 44/49 nội dung	Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên
7	XÃ IA KRIÊNG	13/19 tiêu chí; 41/49 nội dung	Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên
8	XÃ IA LANG	15/19 tiêu chí; 43/49 nội dung	Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên
9	XÃ IA DÖK	11/19 tiêu chí; 37/49 nội dung	Đạt thêm từ 03 nội dung thành phần của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới trở lên

STT	Đơn vị	TIÊU CHÍ ĐÃ ĐẠT ĐẾN HẾT NĂM 2021	KẾ HOẠCH NĂM 2022
10	THÔN, LÀNG	Đạt thêm 03 thôn (Thôn Ia Dao; Ia Kle-xã ia nan và thôn Thanh Giáo, xã Ia Krêl), lũy kế 14 thôn làng (trong đó có 04 làng đồng bào DTTS)	Có thêm 06 thôn, làng (<i>Làng Mook Trang xã Ia Dom; Thôn Ia Lâm xã Ia Krêl; Thôn Ia Chia xã Ia Nan; Thôn Quyết Thắng xã Ia Din; Thôn Chư Bô 1 xã Ia Kla; Thôn Đoàn Kết xã Ia Dok</i>) đạt chuẩn nông thôn mới, lũy kế 20 thôn, làng (trong đó có 05 làng đồng bào DTTS)
11	THỊ TRẤN CHƯ TY	Đạt chuẩn đô thị văn minh	Duy trì và nâng cao các tiêu chí, nội dung Đạt chuẩn đô thị văn minh

Biểu số 4

KẾ HOẠCH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh	%	97	
2	Diện tích trồng rừng	ha	50	
3	Tổng diện tích cây trồng (không tính các doanh nghiệp)	ha	18.927,0	
4	Tổng sản lượng lương thực	tấn	4.764,1	

Biểu số 5

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý, thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; UBND các xã, thị trấn Chư Ty.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH NĂM 2022	Chia ra các xã, thị trấn									
				IA DIN	IA DOK	IA DOM	IA KLA	IA KRÊL	IA KRIÊNG	IA LANG	IA NAN	IA PNÔN	THỊ TRẤN CHU TY
A	Trồng trọt												
-	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	18.927,0	1.824,0	1.973,0	2.400,0	1.548,0	1.776,0	2.474,0	1.661,0	2.375,0	2.436,0	460,0
-	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	4.764,1	752,6	797,4	161,5	424,3	499,5	557,6	516,0	422,1	470,6	162,6
-	Trong đó: Thóc	Tấn	4.364,1	716,6	789,4	141,5	396,3	439,5	485,6	476,0	394,1	414,6	110,6
I	Cây lương thực	Ha	1.357,4	195,3	184,8	65,8	124,8	142,0	157,4	151,2	132,0	150,1	54,0
1	Lúa tổng số	Ha	1.257,4	186,3	182,8	60,8	117,8	127,0	139,4	141,2	125,0	136,1	41,0
a	Lúa đông xuân	Ha	395,0	86,0	95,0	6,0	20,0	55,0	49,0	40,0	5,0	32,0	7,0
-	Năng suất	Tạ/ha	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0	48,0
-	Sản lượng	Tấn	1.896,0	412,8	456,0	28,8	96,0	264,0	235,2	192,0	24,0	153,6	33,6
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	371,4	50,3	72,8	4,8	50,8	18,0	35,4	41,2	63,0	29,1	6,0
-	Năng suất	Tạ/ha	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0
-	Sản lượng	Tấn	1.559,8	211,3	305,7	20,2	213,4	75,6	148,7	173,0	264,6	122,2	25,2
c	Lúa cạn vụ mùa	Ha	491,0	50,0	15,0	50,0	47,0	54,0	55,0	60,0	57,0	75,0	28,0
-	Năng suất	Tạ/ha	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5	18,5
-	Sản lượng	Tấn	908,4	92,5	27,8	92,5	87,0	99,9	101,8	111,0	105,5	138,8	51,8
2	Ngô	Ha	100,0	9,0	2,0	5,0	7,0	15,0	18,0	10,0	7,0	14,0	13,0
-	Năng suất	Tạ/ha	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
-	Sản lượng	Tấn	400,0	36,0	8,0	20,0	28,0	60,0	72,0	40,0	28,0	56,0	52,0

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH NĂM 2022	Chia ra các xã, thị trấn									
				IA DIN	IA DOK	IA DOM	IA KLA	IA KRÊL	IA KRIÊNG	IA LANG	IA NAN	IA PNÔN	THỊ TRẤN CHU TY
II	Cây tinh bột có củ	Ha	1.474,3	99,4	39,3	439,3	39,3	40,0	289,4	79,4	109,4	289,4	49,4
1	Sắn	Ha	1.120,0	60,0	0,0	400,0	0,0	40,0	250,0	40,0	70,0	250,0	10,0
-	Năng suất	Ta/ha	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0	170,0
-	Sản lượng	Tấn	19.040,0	1.020,0	0,0	6.800,0	0,0	680,0	4.250,0	680,0	1.190,0	4.250,0	170,0
2	Khoai lang	Tấn	354,3	39,4	39,3	39,3	39,3	0,0	39,4	39,4	39,4	39,4	39,4
	Năng suất	Ha	67,0	67,0	67,0	67,0	67,0	67,0	67,0	67,0	67,0	67,0	67,0
	Sản lượng	Ta/ha	2.373,8	264,0	263,3	263,3	263,3	0,0	264,0	264,0	264,0	264,0	264,0
III	Cây thực phẩm	Ha	190,0	21,0	14,0	12,0	19,0	21,0	11,0	23,0	21,0	19,0	29,0
1	Đậu các loại:	Ha	80,0	7,0	5,0	5,0	7,0	7,0	9,0	10,0	10,0	8,0	12,0
-	Năng suất	Ta/ha	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
-	Sản lượng	Tấn	80,0	7,0	5,0	5,0	7,0	7,0	9,0	10,0	10,0	8,0	12,0
2	Rau các loại	Ha	110,0	14,0	9,0	7,0	12,0	14,0	2,0	13,0	11,0	11,0	17,0
-	Năng suất	Ta/ha	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
-	Sản lượng	Tấn	880,0	112,0	72,0	56,0	96,0	112,0	16,0	104,0	88,0	88,0	136,0
IV	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	80,0	8,0	2,0	18,0	9,0	5,0	5,0	13,0	5,0	5,0	10,0
-	Lạc	Ha	80,0	8,0	2,0	18,0	9,0	5,0	5,0	13,0	5,0	5,0	10,0
-	Năng suất	Ta/ha	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0
-	Sản lượng	Tấn	136,0	13,6	3,4	30,6	15,3	8,5	8,5	22,1	8,5	8,5	17,0
V	Cây hàng năm khác	Ha	10,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
VI	Cây công nghiệp dài ngày	Ha	15.220,2	1.443,4	1.686,8	1.810,5	1.318,4	1.503,3	1.951,4	1.342,7	2.012,4	1.886,9	264,4
1	Điều	Ha	5.096,8	456,8	443,7	830,5	424,5	442,8	495,7	487,9	848,4	636,8	29,7
-	Trồng mới	Ha	25,3	2,8	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
-	Diện tích ngoài quy hoạch 3 loại rừng	Ha	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Chăm sóc	Ha	553,5	54,0	49,0	64,9	43,5	51,9	62,3	45,4	107,5	73,8	1,2

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH NĂM 2022	Chia ra các xã, thị trấn									
				IA DIN	IA ĐOK	IA DOM	IA KLA	IA KRÊL	IA KRIÊNG	IA LANG	IA NAN	IA PNÔN	THỊ TRẤN CHUỖ TY
-	Kinh doanh	Ha	4.518,0	400,0	392,2	763,1	378,5	388,4	430,9	440,0	738,4	560,5	26,0
-	Năng suất	Tạ/ha	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0
-	Sản lượng	tấn	4.969,8	440,0	431,4	839,4	416,4	427,2	474,0	484,0	812,2	616,6	28,6
2	Cao su	Ha	4.264,3	392,7	592,5	486,3	489,5	323,0	528,8	455,2	586,9	373,4	36,0
-	Trồng mới	Ha	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Chăm sóc	Ha	6,1	2,0	0,0	0,0	0,0	4,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Kinh doanh	Ha	4.258,2	390,7	592,5	486,3	489,5	318,9	528,8	455,2	586,9	373,4	36,0
-	Năng suất	Tạ/ha	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0
-	Sản lượng mù khô	tấn	5.535,7	507,9	770,3	632,2	636,4	414,6	687,4	591,8	763,0	485,4	46,8
3	Cà phê	Ha	5.706,3	577,9	641,6	467,1	395,3	721,5	920,8	369,3	557,4	869,7	185,7
-	Trồng mới	Ha	44,0	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4
-	Trồng mới tái canh	ha	50,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
-	Chăm sóc	Ha	657,9	41,4	82,8	66,7	92,1	78,1	64,8	78,4	71,3	47,2	35,1
-	Kinh doanh	Ha	4.954,4	527,1	549,4	391,0	293,8	634,0	846,6	281,5	476,7	813,1	141,2
-	Năng suất	Tạ/ha	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0
-	Sản lượng	tấn	15.358,6	1.634,0	1.703,1	1.212,1	910,8	1.965,4	2.624,5	872,7	1.477,8	2.520,6	437,7
4	Tiêu	Ha	148,9	16,00	9,00	26,60	9,10	13,50	5,20	30,30	19,20	7,00	13,00
-	Trồng mới	Ha	20,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
-	Trồng tái canh (trên diện tích tiêu chết)	Ha	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Chăm sóc	Ha	33,3	7,3	0,0	9,2	2,6	5,5	1,4	2,5	0,5	0,3	4,0
-	Kinh doanh	Ha	95,6	6,7	7,0	15,4	4,5	6,0	1,8	25,8	16,7	4,7	7,0
-	Năng suất	Tạ/ha	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
-	Sản lượng	Tấn	286,8	20,1	21,0	46,2	13,5	18,0	5,4	77,4	50,1	14,1	21,0
5	Mắc ca	ha	3,9	0,0	0,0	0,0	0,0	2,5	0,9	0,0	0,5	0,0	0,0

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH NĂM 2022	Chia ra các xã, thị trấn									
				IA DIN	IA DOK	IA DOM	IA KLA	IA KRÊL	IA KRIÊNG	IA LANG	IA NAN	IA PNÔN	THỊ TRẤN CHUỖ TY
VII	Cây ăn quả, cây dược liệu	Ha	594,9	55,4	45,4	53,6	36,3	63,2	59,2	51,1	94,4	84,6	51,7
-	Trồng mới	Ha	60,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
-	Chăm sóc	Ha	151,2	7,5	8,3	9,1	1,2	3,6	11,5	12,7	34,7	45,4	17,2
-	Kinh doanh	Ha	383,7	41,9	31,1	38,5	29,1	53,6	41,7	32,4	53,7	33,2	28,5
B	Chăn nuôi	Con	18.465,0	1.874,0	3.370,0	1.183,0	1.693,0	2.662,0	1.979,0	1.405,0	1.157,0	1.045,0	2.097,0
-	Đàn trâu	Con	265	9	148	26	19	19	10	0	14	10	10
-	Đàn bò	Con	9.300	941	1.468	721	1.025	1.256	1.222	974	599	582	512
-	Đàn heo	Con	8.900	924	1.754	436	649	1.387	747	431	544	453	1.575
-	Sản lượng thịt hơi các loại												
+	Thịt trâu, bò	Tấn	1.089,5	105,4	179,2	82,8	115,8	141,4	136,6	108,0	68,0	65,7	86,6
+	Thịt heo	Tấn	1.125,9	116,9	221,9	55,2	82,1	175,5	94,5	54,5	68,8	57,3	199,2
C	Thủy sản												
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	70,0	7,5	6,5	4,0	10,0	7,0	5,0	8,5	5,5	8,0	8,0
2	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	174,3	18,2	15,7	9,7	24,2	16,9	12,1	20,6	13,3	19,4	24,3

Biểu số 6**KẾ HOẠCH NGÀNH LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Phòng lao động Thương binh và Xã hội;
UBND các xã, thị trấn Chư Ty.**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	≥ 2,0	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2021 là 15,21% (2.923 hộ, 12.965 khẩu)
2	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm	%	≥ 3,0	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số cuối năm 2021 là 32,74 % (2.628 hộ, 11.917 khẩu)
3	- Số lao động được tạo việc làm	Người	800,0	
4	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	46,0	
5	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, thị trấn	6,0	
6	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	60,0	
7	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	330	
8	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	288	
9	Số trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em không nơi nương tựa được nuôi dưỡng tại cộng đồng	Người	27	

Biểu số 7

KẾ HOẠCH NGÀNH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2022-2023

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý, thực hiện: Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Số TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH NĂM HỌC 2022-2023	GHI CHÚ
I	Tổng số học sinh	Học sinh	23.240	
1	Mẫu giáo	Cháu	6.100	
2	Giáo dục phổ thông	Học sinh	17.140	
-	Tiểu học	Học sinh	9.350	
-	Trung học cơ sở	Học sinh	5.550	
	<i>Trong đó: Học sinh dân tộc nội trú</i>	<i>Học sinh</i>	<i>150</i>	
-	Trung học phổ thông	Học sinh	2.240	
II	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt trên	%	92,0	
III	Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở đạt trên	%	92,0	
IV	Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	2	Trường MN Hoa Sen và MN Bình Minh, lý kế 29 trường

Biểu số 8**KẾ HOẠCH NGÀNH Y TẾ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý thực hiện: Trung tâm y tế huyện.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
I	Giường bệnh		140	
1	Trung tâm y tế huyện	Giường	90	
2	Trạm y tế xã, thị trấn	Giường	50	
II	10 Xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	xã, tt	Duy trì	
III	Số bác sỹ/vận dân	bác sỹ	7,2	
IV	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống dưới	%	17,5	
V	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn	%	1,5	

Biểu số 9**KẾ HOẠCH NGÀNH VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý thực hiện: Phòng Văn hóa và Thông tin.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	- Tỷ lệ thôn, làng, TDP đạt chuẩn văn hóa quốc gia	%	75,0	
2	- Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hoá	%	80,0	
3	- Số xã, thị trấn có nhà văn hóa được xây dựng riêng	xã, thị trấn	8,0	
4	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%	35,0	
3	- Tỷ lệ gia đình tham gia luyện tập TDTT thường xuyên	%	34,5	
4	Số di tích được xếp hạng	Di tích	2	
5	Tổng số hiện vật hiện có	Hiện vật	48,0	
	Trong đó: Hiện vật sưu tầm mới	Hiện vật	2	

Biểu số 10

KẾ HOẠCH NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường;
UBND các xã, thị trấn Chư Ty.**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/tổng diện tích đủ điều kiện cần cấp giấy	%	97,0	Diện tích đủ điều kiện cần cấp giấy 27.027,54 ha
2	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý ở đô thị	%	96,2	
3	Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	

Biểu số 11**KẾ HOẠCH BAO PHỦ BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị thực hiện: Bảo hiểm xã hội; UBND các xã, thị trấn Chư Ty

STT	Đơn vị	□VT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	THỊ TRẦN CHƯ TY	%	94,00	
2	XÃ IA KLA	%	89,00	
3	XÃ IA DOM	%	90,00	
4	XÃ IA NAN	%	90,00	
5	XÃ IA PNÔN	%	90,00	
6	XÃ IA DIN	%	90,00	
7	XÃ IA KRÊL	%	90,00	
8	XÃ IA KRIÊNG	%	89,00	
9	XÃ IA LANG	%	89,00	
10	XÃ IA DOK	%	89,00	
	Tổng cộng	%	90,00	

**KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP; DỊCH VỤ,
GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý, thực hiện: Phòng Kinh tế và Hạ tầng;
UBND các xã, thị trấn Chư Ty**

STT	CHỈ TIÊU	VT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
A	CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ			
I	Giá trị sản xuất Công nghiệp và Xây dựng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.198	
II	Giá trị sản xuất Dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.333	
III	Sản phẩm chủ yếu			
1	Sản phẩm cơ khí các loại	Tấn	1.129,0	
2	Đá xây dựng	M ³	29.693,0	
3	Nước sinh hoạt	1.000 M ³	354,0	
4	Xay xát lương thực	Tấn	2.953,0	
B	GIAO THÔNG VẬN TẢI			
I	Vận tải hàng hoá			
1	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	490	
2	Khối lượng luân chuyển	1.000 T.Km	27.590	
II	Vận tải hành khách			
1	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	950	
2	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.Km	104.540	
III	Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	50	

Biểu số 13

KẾ HOẠCH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý, thực hiện: Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Số giờ phát sóng phát thanh	Giờ/năm	19.944	

Biểu số 14

KẾ HOẠCH NGÀNH BẢO HIỂM XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý, thực hiện: Bảo hiểm xã hội huyện.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	90,00	
2	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	5,94	
3	Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	3,57	

Biểu số 16

KẾ HOẠCH QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

Đơn vị quản lý thực hiện: Công an huyện Đức Cơ, UBND xã Ia Dơk.

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Đưa ra khỏi diện phức tạp, trọng điểm về an ninh trật tự	xã	1	Xã Ia Dơk

Biểu số 17

KẾ HOẠCH QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3277/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện)

**Đơn vị quản lý thực hiện: Ban chỉ huy quân sự huyện Đức Cơ,
UBND các xã, thị trấn Chư Ty.**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH NĂM 2022	GHI CHÚ
1	Tỷ lệ giao quân đạt/chỉ tiêu được giao	%	100	
2	Diễn tập cấp xã Đạt loại khá trở lên	xã	4	(xã Ia Pnôn, Ia Dơk, Ia Kriêng, thị trấn Chư Ty)